



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM

Auditing & Informatic Services Company Limited

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

AISC

ACCOMPANY WITH BUSINESS

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-02
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03-04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05-08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10-11
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12-48

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn (gọi tắt là "Công ty") được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300632232 lần đầu ngày 14 tháng 6 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp, đăng ký thay đổi lần thứ bảy ngày 21/05/2015.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

Hoạt động kinh doanh của Công ty: các hoạt động chính.

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

Tên tiếng anh: SAI GON PLANT PROTECTION JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt: SPC JSC

Mã chứng khoán: SPC (UPCOM)

Trụ sở chính: Khu phố 1, Nguyễn Văn Quý, P. Tân Thuận Đông, Quận 7, TpHCM.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Hồng Ánh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 31/12/2016)
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Thành viên
Ông Phan Văn Sang	Thành viên (miễn nhiệm ngày 30/12/2016)
Ông Đặng Thanh Cương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thúy	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Trần Đình Vũ	Trưởng ban (bổ nhiệm ngày 27/01/2016)
Bà Mai Thị Lệ Khuyên	Thành viên
Bà Võ Ngọc Lan Chi	Thành viên (miễn nhiệm ngày 08/04/2016)
Bà Lương Thanh Huyền	Thành viên (bổ nhiệm ngày 08/04/2016)

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám Đốc
Ông Điêu Quang Trung	Phó Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Bích	Phó Giám đốc
Bà Bùi Thị Ánh Tuyết	Kế toán trưởng

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất như sau:

Ông Nguyễn Quốc Dũng Giám Đốc

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

5. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2017

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Nguyễn Quốc Dũng

Thành viên Hội đồng Quản trị



Số: 0416137.CN.HN/AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO VỆ THỰC VẬT SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn, được lập ngày 09 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 48, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015, đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên của Hãng Kiểm toán AASC, với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính này tại ngày 10 tháng 03 năm 2016.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2017

KIỂM TOÁN VIÊN



Hà Quế Nga

Số giấy CNĐKHNKT: 2801-2014-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



Trương Diệu Thúy

Số GCNĐKHNKT: 0212-2013-05-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		536.010.914.919	491.710.377.697
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	91.406.420.924	45.937.234.582
1. Tiền	111		78.406.420.924	45.937.234.582
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		474.361.200	636.480.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.837.670.000	1.837.670.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(1.363.308.800)	(1.201.190.000)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		242.123.278.789	221.962.101.234
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	256.543.917.236	230.921.221.860
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	3.048.659.862	1.326.973.965
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	30.233.817.045	34.298.035.441
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5	(47.770.918.906)	(44.611.598.237)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		67.803.552	27.468.204
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	196.003.189.466	215.454.778.682
1. Hàng tồn kho	141		215.397.534.676	228.197.119.009
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(19.394.345.210)	(12.742.340.327)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.003.664.540	7.719.783.199
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.13	589.436.167	506.088.058
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.414.228.373	7.213.695.141
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		55.833.873.023	61.270.436.981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		448.435.865	281.130.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5	448.435.865	281.130.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		22.152.372.878	28.042.858.358
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	16.533.449.040	22.916.596.280
- Nguyên giá	222		117.164.631.491	125.982.951.036
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(100.631.182.451)	(103.066.354.756)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.10	2.676.396.028	2.129.575.268
- Nguyên giá	225		3.023.813.590	2.408.334.749
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(347.417.562)	(278.759.481)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.11	2.942.527.810	2.996.686.810
- Nguyên giá	228		4.142.451.250	4.142.451.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.199.923.440)	(1.145.764.440)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	2.826.853.288	3.172.171.188
- Nguyên giá	231		4.532.738.659	4.595.224.717
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(1.705.885.371)	(1.423.053.529)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	565.706.880	565.706.880
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		565.706.880	565.706.880
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	11.210.325.089	11.167.242.437
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		11.210.325.089	11.167.242.437
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.630.179.023	18.041.328.118
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	18.630.179.023	18.041.328.118
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.22	-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		591.844.787.942	552.980.814.678

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		413.787.574.620	384.859.756.734
I. Nợ ngắn hạn	310		402.605.394.419	371.997.095.722
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.14	300.656.634.563	243.584.690.850
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15	690.396.987	1.085.222.128
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	3.345.661.124	5.319.897.891
4. Phải trả người lao động	314		31.973.963.521	23.343.229.464
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	1.876.622.765	2.029.315.568
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18	2.950.000.000	1.539.100.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19	18.658.777.241	16.300.506.101
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.20	38.355.683.218	74.324.716.719
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.21	4.097.655.000	4.470.417.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		-	-
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		11.182.180.201	12.862.661.012
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19	4.348.254.000	4.928.254.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	1.507.329.972	1.798.592.869
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.22	5.326.596.229	6.135.814.143
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.057.213.322	168.121.057.945
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.23	178.057.213.322	168.121.057.945
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		105.300.000.000	105.300.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		105.300.000.000	105.300.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		782.715.818	782.715.818
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		8.372.019.776	7.509.500.175
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		21.458.634.818	15.883.435.602
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		42.143.842.910	38.645.406.349
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.285.127.916	10.617.410.270
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		30.858.714.994	28.027.996.079
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		591.844.787.942	552.980.814.678

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Phùng Thái Phương Trang

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	882.626.198.282	894.061.400.858
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	19.131.035.559	21.853.902.586
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	863.495.162.723	872.207.498.272
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	660.672.214.886	644.455.059.490
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		202.822.947.837	227.752.438.782
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	5.554.098.846	6.340.389.540
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	19.569.197.647	21.467.412.549
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		3.873.075.278	3.263.400.121
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	VI.7	43.082.652	244.954.027
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8	134.029.547.264	151.705.693.330
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	23.621.555.083	24.422.166.480
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26))	30		31.199.829.341	36.742.509.990
12. Thu nhập khác	31	VI.9	12.251.073.047	7.245.479.999
13. Chi phí khác	32	VI.10	663.776.166	6.080.068.535
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		11.587.296.881	1.165.411.463
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		42.787.126.222	37.907.921.453
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.12	12.737.629.142	10.721.277.748
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.13	(809.217.914)	(841.352.374)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		30.858.714.994	28.027.996.079
Cổ đông của Công ty mẹ	61		30.858.714.994	28.027.996.079
Cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.14	2.931	2.662
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.14	2.931	2.662

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Phùng Thái Phương Trang

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		42.787.126.222	37.907.921.453
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.09-12	6.626.626.225	7.318.577.818
- Các khoản dự phòng	03		9.976.022.611	9.653.220.290
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		971.560.053	(67.475.258)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.049.270.368)	1.304.199.613
- Chi phí lãi vay	06	VI.6	3.263.400.121	3.263.400.121
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		62.575.464.864	59.379.844.037
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(20.824.183.284)	(19.373.836.170)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		12.799.584.333	(27.804.934.893)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		72.252.109.624	44.755.013.209
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		(672.199.014)	722.470.863
- Tăng (-), giảm (+) chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.263.400.121)	(3.220.532.080)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(15.472.356.818)	(9.731.121.097)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.238.225.278)	(6.246.792.736)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		96.156.794.305	38.480.111.133
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(2.514.688.123)	(4.097.787.991)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		5.905.694.986	2.995.640.374
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.188.849.977	2.101.609.141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.579.856.840	999.461.524

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		231.757.912.324	229.468.466.833
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(267.589.629.446)	(236.137.434.412)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(428.579.276)	(608.066.330)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.221.656.250)	(6.650.926.051)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(55.481.952.648)	(13.927.959.960)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+ 30 + 40)	50		45.254.698.497	25.551.612.697
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		45.937.234.582	20.318.146.627
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		214.487.845	67.475.258
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70		91.406.420.924	45.937.234.582

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2017

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Phùng Thái Phương Trang

Bùi Thị Ánh Tuyết

Nguyễn Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sân xuất, kinh doanh thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là :

- Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hóa chất khác dùng trong nông nghiệp.
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh).
- Mua bán phân bón, thuốc thú y thủy sản, thuốc bảo vệ thực vật.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2016: 496 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2015: 504 nhân viên)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

6.1. Tổng số các Công ty con:

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 02 công ty con.

6.2. Danh sách các công ty con được hợp nhất:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có hai (02) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Lào (*)	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%
Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn - Cambodia	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật	100%	100%	100%

(*) Tại thời điểm hiện tại, Công ty vẫn tiếp tục duy trì lĩnh vực kinh doanh Thuốc Bảo vệ Thực vật. Tất cả các khoản lỗ của Công ty con này đã được Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn dự phòng đầy đủ theo quy định hiện hành.

6.3. Danh sách các công ty liên kết:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty có một (01) công ty liên kết như sau:

Tên Công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Thương mại Mộc Hóa	Cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.	36.35%	36.35%	36.35%

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6.4. Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

<i>Tên đơn vị</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động kinh doanh chính</i>
- Chi nhánh Hà Nội	<i>TP. Hà Nội</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đắk Lắk	<i>Tỉnh Đắk Lắk</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đà Nẵng	<i>TP. Đà Nẵng</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Tháp	<i>Tỉnh Đồng Tháp</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Bạc Liêu	<i>Tỉnh Bạc Liêu</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Vĩnh Long	<i>Tỉnh Vĩnh Long</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Gia Lai	<i>Tỉnh Gia Lai</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Kiên Giang	<i>Tỉnh Kiên Giang</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Trạm dịch vụ Bảo vệ thực vật	<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Khánh Hòa	<i>Tỉnh Khánh Hòa</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Cần Thơ	<i>TP. Cần Thơ</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Nghệ An	<i>Tỉnh Nghệ An</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Đồng Nai	<i>Tỉnh Đồng Nai</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Xí nghiệp Hiệp Phước	<i>TP. Hồ Chí Minh</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh Tân An	<i>Tỉnh Long An</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật
- Chi nhánh An Giang	<i>Tỉnh An Giang</i>	Kinh doanh thuốc bảo vệ thực vật

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Nhóm Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi thế thương mại (hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ) phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

Thay đổi tỷ lệ sở hữu của Công ty trong Công ty con

* Khi Công ty tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, ngân hàng Nông nghiệp, ngân hàng BIDV, ngân hàng Vietin. Tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.717 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của bình quân của 4 Ngân hàng HSBC, ngân hàng Nông nghiệp, ngân hàng BIDV, ngân hàng Vietin. Tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2016: 22.795 VND/USD.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và ghi giảm giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn góp ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Báo cáo tài chính của Công ty liên kết được lập cùng năm tài chính với Báo cáo tài chính của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được thực hiện để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo chi phí nhân công chính.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**7.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

7.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ...

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp

Nguyên giá tài sản cố định vô hình được tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp bao gồm toàn bộ chi phí phát sinh từ thời điểm mà tài sản vô hình đáp ứng được định nghĩa và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản cố định vô hình đến khi tài sản được đưa vào sử dụng.

7.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính: Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính.

7.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

06- 25 năm

Máy móc, thiết bị

06- 25 năm

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 năm
Tài sản cố định vô hình khác	03 năm
Quyền sử dụng đất	45 năm
Phần mềm vi tính	03 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như: Chi phí xây dựng; quyền sử dụng đất.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

9. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Công ty không trích khấu hao đối với Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy Bất động sản đầu tư bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy thì Công ty đánh giá giảm nguyên giá Bất động sản đầu tư và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán. Khi Bất động sản đầu tư tăng trở lại thì Công ty thực hiện hoàn nhập tối đa bằng số đã ghi giảm trước đây.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước tại Công ty bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: Chi phí mua bảo hiểm (bảo hiểm cháy, bảo hiểm tài sản...); công cụ dụng cụ; chi phí sửa chữa TSCĐ; tiền thuê đất trả trước; tiền thuê kho; chi phí phần mềm máy tính; chi phí khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng. Riêng tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (44 năm).

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả bao gồm chi phí lãi vay, chi phí chiết khấu khuyến mại đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận, thông báo khuyến mại của công ty.

15. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc niên độ.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả xử lý hóa chất bảo vệ thực vật quá hạn sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh đo áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu đối với giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện.

Khi hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, khoản doanh thu chưa thực hiện được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chính sách thuế theo những điều kiện quy định cho công ty năm hiện hành như sau: thuế suất 20%.

21. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

22. Công cụ tài chính:**Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

23. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

24. Nguyên tắc trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2016	01/01/2016
Tiền	78.406.420.924	45.937.234.582
Tiền mặt	25.360.069.197	19.589.439.104
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	53.046.351.727	26.347.795.478
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	13.000.000.000	-
Cộng	91.406.420.924	45.937.234.582

2. Các khoản đầu tư tài chính: xem trang 43.

3. Phải thu của khách hàng	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng ^(*)	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	256.543.917.236	(22.684.739.900)	230.921.221.860	(19.527.019.178)
Đại lý SEAR KIM SRU	8.646.580.244	-	7.375.606.548	-
Đại lý LIM KUON HENG	11.001.893.671	-	6.645.658.924	(437.274.292)
Đại lý CHHUN HONG	8.899.833.715	-	3.950.713.765	-
Các khoản phải thu khách hàng khác (*)	227.995.609.605	(22.684.739.900)	212.949.242.623	(19.089.744.886)
Cộng	256.543.917.236	(22.684.739.900)	230.921.221.860	(19.527.019.178)

(*) Các khoản phải thu khách hàng tại ngày 31/12/2016 được dùng làm tài sản thế chấp vay ngân hàng theo hợp đồng thế chấp quyền tài sản số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Trả trước cho người bán	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	3.048.659.862	-	1.326.973.965	-
+ Công ty TNHH Xây Dựng & Thương Mại Phú Gia Sinh	-	-	893.734.401	-
+ Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Hà Huy	957.600.000	-	-	-
+ S.a Ajinomoto Omnichem N.v	1.053.360.000	-	-	-
+ Shine Resources Ltd	273.348.020	-	-	-
+ Công ty TNHH Xây dựng Thương mại & Dịch vụ Cầu Vòng	381.000.000	-	-	-
+ Các nhà cung cấp khác	383.351.842	-	433.239.564	-
Cộng	3.048.659.862	-	1.326.973.965	-

5. Phải thu khác	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	30.233.817.045	(25.086.179.006)	34.298.035.441	(25.084.579.059)
Phải thu BHXH	9.184.461	-	173.266.849	-
Phải thu quỹ khen thưởng phúc lợi	1.951.161.106	-	1.127.342.416	-
Ký cược, ký quỹ	1.317.104.006	-	6.263.674.242	-
Tạm ứng	1.273.093.701	(4.215.393)	1.396.016.596	(1.963.055)
Công ty TNHH Mosanto Thailand (1)	22.813.197.000	(22.813.197.000)	22.813.197.000	(22.813.197.000)
Phải thu Công ty TNHH Dekalb Việt Nam mượn hàng (2)	1.517.247.000	(1.517.247.000)	1.517.247.000	(1.517.247.000)
Phải thu về chi hộ Công ty TNHH Dekalb Việt Nam	704.195.213	(704.195.213)	704.195.213	(704.195.213)
+ Chi phí vận chuyển	98.656.600	(98.656.600)	98.656.600	(98.656.600)
+ Chi phí tái chế hàng hộ Dekalb	605.148.613	(605.148.613)	605.148.613	(605.148.613)
+ Cho mượn hàng và chi hộ bằng sản phẩm cho các chương trình khuyến mãi (3 mặt hàng C991, DK9901, DK414)	390.000	(390.000)	390.000	(390.000)
Phải thu khác	648.634.558	(47.324.400)	303.096.126	(47.976.791)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Dài hạn	448.435.865	-	281.130.000	-
Ký cược, ký quỹ	448.435.865	-	281.130.000	-
Cộng	30.682.252.910	(25.086.179.006)	34.579.165.441	(25.084.579.059)

(1) Đây là khoản thu Công ty Mosanto Thailand liên quan đến lượng hàng bắp giống thu hồi từ các đại lý từ năm 2009 đến năm 2010, không còn khả năng thương mại (lỗi kỹ thuật, hỏng hóc, hết hạn sử dụng, kém phẩm chất, mối mọt,...), chi tiết như sau:

Mã hàng	Số lượng tại kho Hà Nam	Số lượng tại kho quận 7	Tổng cộng	Đơn giá	Thành tiền
	(1)	(2)	(3) = (1) + (2)	(4)	(5) = (4) x (3)
C919	32.075	184.300	216.375	69.000	14.929.875.000
DK414	12.924	80.340	93.264	69.000	6.435.216.000
DK9901	1.689	17.880	19.569	74.000	1.448.106.000
Cộng	46.688	282.520	329.208	-	22.813.197.000

Số lượng hàng này đã được giao cho Công ty TNHH Dekalb Việt Nam (Dekalb Việt Nam-pháp nhân đại diện cho Công ty Mosanto Thailand) để làm nguyên liệu phân bón vi sinh từ năm 2011, thay vào đó Dekalb Việt Nam sẽ trả lại cho SPC hàng mới hoặc hàng có giá trị tương đương với tỷ lệ 10%-20% tính trên số lượng SPC mua hàng của Dekalb Việt Nam. Cho đến hiện tại SPC chưa thực hiện mua hàng của Dekalb Việt Nam và các bên vẫn chưa có thỏa thuận tiếp theo về phương án giải quyết số hàng nêu trên.

(2) Tại ngày 31/12/2016, số lượng hàng mà Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn cho công ty Dekalb Việt Nam, công ty Mosanto Thailand mượn gồm:

Mã hàng	Số lượng cho mượn(*)	Số hàng đã trả	Số hàng còn phải thu, phải trả	Đơn giá	Thành tiền
		Kg	Kg	VND	VND
C919	21.841	(15.000)	6.841	69.000	472.029.000
DK414	4.142	(5.000)	(858)	69.000	(59.202.000)
DK9901	13.980	0	13.980	79.000	1.104.420.000
Cộng	39.963	(20.000)	19.963	-	1.517.247.000

(*) Hai bên chưa kí kết hợp đồng hay biên bản thỏa thuận về việc mượn hàng. Công ty Dekalb sẽ xem xét và kiểm tra lại số hàng đã mượn. Tuy nhiên đến thời điểm 31/12/2016, công ty Dekalb vẫn chưa xác nhận về số lượng hàng đã mượn.

6. Nợ khó đòi: xem trang 44.

7. Hàng tồn kho

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	9.298.732.800	-
Nguyên liệu, vật liệu	102.480.615.956	(9.720.253.156)	85.457.506.168	(2.737.909.054)
Công cụ, dụng cụ	415.460.473	-	183.539.430	(5.845.642)
Thành phẩm	91.020.863.021	(9.362.405.059)	117.350.593.241	(9.066.383.694)
Hàng hoá	21.480.595.226	(311.686.995)	15.906.747.370	(932.201.937)
Cộng	215.397.534.676	(19.394.345.210)	228.197.119.009	(12.742.340.327)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 11.306.572.331 VND.

Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: hàng tồn kho mất phẩm chất chủ yếu là hàng cận hạn, quá hạn sử dụng, hàng hư hỏng (bể chai, bao bì bị bục xì...)... Các hàng tồn kho là hóa chất sẽ được Công ty thuê ngoài để xử lý đúng theo quy định của Bộ Tài nguyên môi trường về xử lý chất thải nguy hại, riêng đối với các công cụ dụng cụ, nguyên vật liệu khác sẽ được Công ty tận dụng hoặc bán thanh lý.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm (xem thuyết minh số V.20 - Vay và nợ thuê tài chính)

- Lý do dẫn đến việc hoàn nhập dự phòng: giá của nguyên liệu vật liệu, công cụ dụng cụ, thành phẩm, hàng hóa giảm tại 31/12/2016.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Xây dựng cơ bản dở dang	565.706.880	-	565.706.880	-
Dự án Kho Long An	407.320.574	-	407.320.574	-
Dự án kho mở rộng Cần Thơ	158.386.306	-	158.386.306	-
Cộng	565.706.880	-	565.706.880	-

9. Tài sản cố định hữu hình: xem trang 45.**10. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn (*)	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.800.132.247	608.202.502	2.408.334.749
Thuê TC trong năm	1.301.199.000	-	1.301.199.000
Mua lại TSCĐ thuê TC	-	(608.202.502)	(608.202.502)
Giảm khác	(77.517.657)	-	(77.517.657)
Số dư cuối năm	3.023.813.590	-	3.023.813.590
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	278.759.481	278.759.481
Khấu hao trong năm	347.417.562	-	347.417.562
Mua lại TSCĐ thuê TC	-	(278.759.481)	(278.759.481)
Số dư cuối năm	347.417.562	-	347.417.562
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	1.800.132.247	329.443.021	2.129.575.268
Số dư cuối năm	2.676.396.028	-	2.676.396.028

* Điều khoản quyền được mua tài sản: Trong kỳ doanh nghiệp có mua lại 01 xe tải pickup cabin kép Ford Ranger XLS, biển số 50LD-026.87, số khung MNCDFMFF20DW168019, số máy P4AT1079323 từ công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam theo hợp đồng cho thuê tài chính số 2013-00012-000 ngày 28/02/2013 và biên bản thanh lý hợp đồng cho thuê tài chính được lập ngày 04/04/2016, giá mua 666.082.452 VND, giá trị mua lại 3.331.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Bản quyền, bằng sáng chế	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	3.213.389.900	395.886.350	533.175.000	4.142.451.250
Số dư cuối năm	3.213.389.900	395.886.350	533.175.000	4.142.451.250
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	216.703.090	395.886.350	533.175.000	1.145.764.440
<i>Khấu hao trong năm</i>	54.159.000	-	-	54.159.000
Số dư cuối năm	270.862.090	395.886.350	533.175.000	1.199.923.440
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	2.996.686.810	-	-	2.996.686.810
Số dư cuối năm	2.942.527.810	-	-	2.942.527.810

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	4.595.224.717	4.595.224.717
<i>Chênh lệch do chuyển đổi BCTC</i>	(62.486.058)	(62.486.058)
Số dư cuối năm	4.532.738.659	4.532.738.659
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	1.423.053.529	1.423.053.529
<i>Khấu hao trong năm</i>	302.182.584	302.182.584
<i>Chênh lệch do chuyển đổi BCTC</i>	(19.350.741)	(19.350.741)
Số dư cuối năm	1.705.885.371	1.705.885.371
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	3.172.171.188	3.172.171.188
Số dư cuối năm	2.826.853.288	2.826.853.288

Bất động sản đầu tư cho thuê là nhà cửa cho thuê tại Huyện Bachieng, tỉnh Champasak, Quốc gia Lào.

13. Chi phí trả trước

	31/12/2016	01/01/2016
a. Chi phí trả trước ngắn hạn	589.436.167	506.088.058
+ Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	426.794.683	316.683.541
+ Chi phí bảo hiểm	9.923.112	-
+ Chi phí thuê kho	129.145.453	102.459.779
+ Chi phí phần mềm máy tính chờ phân bổ	23.572.919	47.145.837
+ Các khoản khác	-	39.798.901

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Chi phí trả trước dài hạn	18.630.179.023	18.041.328.118
Chi phí thuê đất Hiệp Phước (*)	15.799.419.047	16.264.107.839
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	273.835.793	61.019.244
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	1.940.806.693	1.027.508.459
Chi phí cải tạo đất thuê tại Lào	592.885.167	634.450.510
Các chi phí khác	23.232.323	54.242.066
Cộng	19.219.615.190	18.547.416.176

(*) Đây là khoản chi phí thuê đất trả trước cho diện tích 42.123 m² thuộc lô C1 - C2 tại Khu Công nghiệp Hiệp Phước, huyện Nhà Bè, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng cho thuê quyền sử dụng đất số 80/HĐTD.05 ngày 27/06/2015 và Phụ lục hợp đồng số 09 ngày 28/07/2008 giữa Công ty Cổ phần Bảo vệ Thực vật Sài Gòn và Công ty Cổ phần Phát triển Công nghiệp Tân Thuận, thời hạn thuê là 44 năm tính từ ngày 27 tháng 06 năm 2005.

14. Phải trả người bán

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	300.656.634.563	300.656.634.563	243.584.690.850	243.584.690.850
+ Kolon Global Corporation	27.585.397.616	27.585.397.616	36.499.148.112	36.499.148.112
+ Nongfeng Agrochem Co.,Ltd	132.499.240.240	132.499.240.240	88.956.417.435	88.956.417.435
+ Changzhou Eastchem International	29.013.281.952	29.013.281.952	46.985.890.889	46.985.890.889
+ Công ty TNHH TM & SX Nam Long Phát	17.192.274.409	17.192.274.409	16.410.465.079	16.410.465.079
+ Jiangsu Sinamyang Import & Export Co., Ltd	15.284.577.130	15.284.577.130	6.947.018.400	6.947.018.400
+ Phải trả các đối tượng khác	79.081.863.216	79.081.863.216	47.785.750.935	47.785.750.935
Cộng	300.656.634.563	300.656.634.563	243.584.690.850	243.584.690.850

15. Người mua trả tiền trước

	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	690.396.987	690.396.987	1.085.222.128	1.085.222.128
+ Công ty Cổ phần Cơ khí Kiên Giang	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000
+ Phạm Trường Giang	300.871.200	300.871.200	-	-
+ Cửa hàng thuốc bảo vệ thực vật Thúy Sâm	230.861.263	230.861.263	-	-
+ Các khách hàng khác	158.664.524	158.664.524	85.222.128	85.222.128
Cộng	690.396.987	690.396.987	1.085.222.128	1.085.222.128

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Phải nộp	01/01/2016	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2016
Thuế giá trị gia tăng	781.735.601	109.389.581.454	108.869.826.524	1.301.490.532
Thuế xuất, nhập khẩu	-	2.498.659.695	2.375.971.695	122.688.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.040.848.862	12.737.629.142	15.440.341.792	1.338.136.212
Thuế thu nhập cá nhân	380.984.009	2.389.718.171	2.303.685.219	467.016.961
Các loại thuế khác	116.329.419	-	-	116.329.419
Cộng	5.319.897.891	127.015.588.461	128.989.825.229	3.345.661.124

17. Chi phí phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn	1.876.622.765	2.029.315.568
Chi phí lãi vay	31.565.942	106.304.994
Trích trước chương trình bán hàng	1.845.056.823	1.923.010.574
Cộng	1.876.622.765	2.029.315.568

18. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2016	01/01/2016
Ngắn hạn		
Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống	2.950.000.000	1.539.100.000
Cộng	2.950.000.000	1.539.100.000

19. Phải trả khác**a. Ngắn hạn**

	31/12/2016	01/01/2016
Kinh phí công đoàn	762.173.152	710.381.172
Phải trả về chiết khấu thương mại	3.941.861.871	4.778.238.034
Phải trả-lãi ký quỹ	275.882.665	332.337.556
Phải trả về hỗ trợ phí vận chuyển, thanh toán	48.595.060	319.023.409
Phải trả chiết khấu thanh toán	9.151.980.989	3.642.842.589
Phải trả CBCNV tiền bồi dưỡng độc hại	1.237.238.644	-
Phải trả về nhận đổi hàng cho khách hàng	1.647.995.452	339.290.966
Cổ tức phải trả	798.896.227	4.451.840.350
+ Công ty Cổ phần Nông dược H.A.I	107.250.000	-
+ Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn	-	4.147.020.000
+ Cổ đông khác	691.646.227	304.820.350
Các khoản phải trả, phải nộp khác	794.153.181	1.726.552.026
Cộng	18.658.777.241	16.300.506.101

b. Dài hạn

Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.348.254.000	4.928.254.000
Cộng	4.348.254.000	4.928.254.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

20. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	38.355.683.218	38.355.683.218	74.324.716.719	74.324.716.719
Vay ngân hàng	37.588.955.517	37.588.955.517	72.339.925.894	72.339.925.894
+ Ngân hàng TNHH MTV HSBC	-	-	24.469.482.740	24.469.482.740
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Tp. HCM (1)	11.995.000.000	11.995.000.000	1.576.750.000	1.576.750.000
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. HCM (2)	19.760.114.914	19.760.114.914	30.245.205.154	30.245.205.154
+ Ngân hàng Đầu Tư và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn (3)	4.758.429.403	4.758.429.403	16.048.488.000	16.048.488.000
+ Ngân Hàng TMCP Việt Nam Thương Tín (4)	1.075.411.200	1.075.411.200	-	-
Vay cá nhân (5)	70.000.000	70.000.000	70.000.000	70.000.000
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	696.727.701	696.727.701	1.914.790.825	1.914.790.825
+ Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn - Chi nhánh Tp. HCM	-	-	759.334.981	759.334.981
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. HCM	-	-	800.000.000	800.000.000
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (6)	319.192.104	319.192.104	355.455.844	355.455.844
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Sao Việt (7)	239.563.246	239.563.246	-	-
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Song Hiệp Lợi (8)	137.972.351	137.972.351	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	1.507.329.972	1.507.329.972	1.798.592.869	1.798.592.869
Vay ngân hàng	-	-	724.946.726	724.946.726
+ Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 1 Tp. HCM	-	-	724.946.726	724.946.726
Nợ thuê tài chính dài hạn	1.507.329.972	1.507.329.972	1.073.646.143	1.073.646.143
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Sao Việt (9)	368.558.828	368.558.828	-	-
+ Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Vn - Song Hiệp Lợi (10)	318.590.767	318.590.767	-	-
+ Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam (11)	820.180.377	820.180.377	1.073.646.143	1.073.646.143
Cộng	39.863.013.190	39.863.013.190	76.123.309.588	76.123.309.588

Thuyết minh các khoản vay ngân hàng gồm các hợp đồng vay sau:

Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
Hợp đồng tín dụng 1700-LAV-201501050 ngày 16/09/2015. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, mua nguyên vật liệu, chi lương và các chi phí sản xuất, chi phí tài chính. Thanh toán L/C đến hạn, bảo lãnh. Hạn mức: 100 tỷ đồng.	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	11.995.000.000	Thế chấp quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất theo hợp đồng số 1700-LCL-201500653 ngày 25/09/2015. Giá trị tài sản là 90.190.000.000 đồng.
Hợp đồng tín dụng số 173/2015-HĐTDHM/NHCT902-SPC ngày 30/09/2015. 2. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch sản xuất kinh doanh. Hạn mức: 150 tỷ đồng	6 tháng kể từ ngày nhận nợ	Theo từng giấy nhận nợ	19.760.114.914	Thế chấp quyền tài sản theo hợp đồng số 172/2015-HĐTC/NHCT902-SPC ngày 30/03/2015. Giá trị tài sản thế chấp tại mọi thời điểm là 200.000.000.000 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Văn bản số 447/2016/5778006/HĐT D ngày 28/04/2016 sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng số					
3.	383/2014/5778006/HĐ ngày 28/04/2014. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh mở L/C. Hạn mức : 150 tỷ đồng	12 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	4.758.429.403	Tín chấp
Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số QPDP.DN.01130616 ngày 20/06/2016. Mục đích vay : Bổ sung vốn kinh doanh và thanh toán LC nhập khẩu nguyên vật liệu đầu vào. Hạn mức : 40.000.000.000 đồng.					
4.		6 tháng	Theo từng giấy nhận nợ	1.075.411.200	Tín chấp

Thuyết minh khoản vay cá nhân

	Số hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất	Số dư	Hình thức đảm bảo
5.	Khoản vay cán bộ công nhân viên theo thông báo của Công ty ngày 11/05/2011	-	8,00%	70.000.000	Tín chấp

Thuyết minh các khoản nợ thuê tài chính

Công ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế Việt Nam gồm có các hợp đồng vay sau:

	Số hợp đồng	Thời hạn thuê	Lãi suất	Số dư	Mục đích thuê
7; 9	Hợp đồng mua bán 3 bên số 02/VILC-SPC/2016 căn cứ trên hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00102-000 ngày 09/06/2016	36 tháng	8,38%	608.122.074	Mua thiết bị phân tích phân bố kích thước hạt horiba

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8; 10	Hợp đồng mua bán 3 bên số 01/VILC-SPC/2016 căn cứ trên hợp đồng cho thuê tài chính số 2016-00102-000 ngày 15/06/2016	36 tháng	8,38%	456.563.118	Mua máy chiết rót thuốc bảo vệ thực vật
6; 11	Hợp đồng cho thuê tài chính số 2015-00196-000 ngày 09/10/2015. Hạn mức: 2.036.467.000 đồng.	48 tháng	8,20%	1.139.372.481	Mua tài sản - dây chuyền sản xuất

c. Các khoản nợ thuê tài chính đã thanh toán

Thời hạn	Năm 2016		Năm 2015	
	Trả lãi	Trả gốc	Trả lãi	Trả gốc
Từ 1 năm đến 5 năm	100.705.785	428.579.276	-	-
Cộng	100.705.785	428.579.276	-	-

d. Khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

	31/12/2016		01/01/2016	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Nguyễn Quốc Dũng	54.000.000	-	54.000.000	-
Cộng	54.000.000	-	54.000.000	-

21. Dự phòng phải trả**Ngắn hạn**

Dự phòng phải trả khác (Chi phí xử lý hàng tồn kho hết niên hạn, kém phẩm chất đã được trích dự phòng)

Cộng

	31/12/2016	01/01/2016
Dự phòng phải trả khác (Chi phí xử lý hàng tồn kho hết niên hạn, kém phẩm chất đã được trích dự phòng)	4.097.655.000	4.470.417.000
Cộng	4.097.655.000	4.470.417.000

22. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm

- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ

- Hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2016	01/01/2016
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định Giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm	-	-
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.181.616.380	1.673.117.571
- Hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	(1.673.117.571)	(1.159.445.693)
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(508.498.809)	(513.671.878)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	5.326.596.229	6.135.814.143
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ đầu năm	6.135.814.143	6.977.166.517
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(300.719.105)	(327.680.496)
Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(508.498.809)	(513.671.878)
Cộng	5.326.596.229	6.135.814.143

23. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang 46.

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2016	01/01/2016
Vốn góp Công ty mẹ-Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn-TNHH MTV	59,33%	62.470.200.000	62.470.200.000
Vốn góp của các cổ đông khác	40,67%	42.829.800.000	42.829.800.000
Cộng	100,00%	105.300.000.000	105.300.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
Vốn góp của chủ sở hữu	105.300.000.000	105.300.000.000
Vốn góp đầu năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	105.300.000.000	105.300.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	15.795.000.000	10.530.000.000

d. Cổ tức

Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường

	Năm 2016	Năm 2015
	15%	10%

đ. Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.530.000	10.530.000
Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.530.000	10.530.000
Cổ phiếu phổ thông	10.530.000	10.530.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

e. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2016	01/01/2016
Quỹ đầu tư phát triển	21.458.634.818	15.883.435.602
Cộng	21.458.634.818	15.883.435.602

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

24. Chênh lệch tỷ giá	Năm 2016	Năm 2015
Số dư đầu năm	7.509.500.175	8.122.496.962
Số tăng trong năm	862.519.600	(612.996.787)
+ Do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND	862.519.600	(612.996.787)
Số giảm trong năm	-	-
Cộng	8.372.019.776	7.509.500.175

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ các loại	31/12/2016	01/01/2016
	Giá trị	Giá trị
USD	189.025,50	1.846,04
Cộng	189.025,50	1.846,04

b. Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Công ty TNHH Vinh Hiền	21.224.845	21.224.845
- Hợp tác xã Thịnh Phát	26.018.647	26.018.647
- Cửa hàng Văn Xinh	66.238.251	66.238.251
- Ông Trần Hoàng Nam	26.000.000	26.000.000
- Ông Giang Minh Tường	17.147.520	17.147.520
- Ông Đinh Đoàn Đơn Vương	12.975.674	12.975.674
- Ông Lê Thanh Tùng	12.339.549	12.339.549
- Cửa hàng Vật tư Nông nghiệp Minh Trí	21.889.448	-
- Các đối tượng khác	464.790.627	464.790.627
Cộng	668.624.561	646.735.113

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2016	Năm 2015
Doanh thu bán hàng	882.626.198.282	894.061.400.858
Cộng	882.626.198.282	894.061.400.858

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Giảm giá hàng bán	7.635.071.986	12.698.571
Hàng bán bị trả lại	11.495.963.573	21.841.204.015
Cộng	19.131.035.559	21.853.902.586
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	863.495.162.723	872.207.498.272
Cộng	863.495.162.723	872.207.498.272
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán hàng hóa, thành phẩm	670.608.145.801	644.173.993.438
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	6.660.280.830	281.066.052
Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán	(16.596.211.745)	-
Cộng	660.672.214.886	644.455.059.490
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	376.411.777	1.521.449.344
Cổ tức, lợi nhuận được chia	812.438.200	580.159.797
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.182.774.985	4.141.999.243
Doanh thu hoạt động tài chính khác	182.473.883	96.781.156
Cộng	5.554.098.846	6.340.389.540
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay và thuê tài chính	3.873.075.278	3.263.400.121
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	7.128.336.235	2.659.358.387
Lãi nhận ký quỹ, ký cược	209.041.262	472.178.976
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6.851.335.664	14.175.168.531
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	971.560.053	621.906.534
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	162.118.800	275.400.000
Chi phí tài chính khác	373.730.354	-
Cộng	19.569.197.647	21.467.412.549
7. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		
+ Tại Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa	43.082.652	244.954.027
Cộng	43.082.652	244.954.027
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	63.555.066.969	59.158.020.881
Chi phí vật liệu, bao bì	8.049.101.996	8.667.897.048
Chi phí thuê mặt bằng, nhà trọ	5.008.027.684	5.100.150.875

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí vận chuyển, bốc xếp, kiểm định, kiểm nghiệm	8.737.928.834	12.364.391.193
Chi phí quảng cáo, tuyên truyền	5.516.142.190	7.794.678.370
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.891.871.402	1.925.757.178
Chi phí khuyến mại	9.178.651.626	32.618.679.107
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.478.351.737	1.837.207.749
Chi phí bằng tiền khác	30.614.404.827	22.238.910.929
Cộng	134.029.547.264	151.705.693.330
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	8.433.623.572	6.684.027.776
Chi phí vật liệu, bao bì	1.354.446.140	1.546.625.399
Chi phí khấu hao TSCĐ	561.747.840	541.659.023
Thuế, phí, lệ phí	403.498.765	152.009.045
Dự phòng phải thu khó đòi	3.153.622.981	4.626.337.238
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.417.048.957	3.761.969.938
Chi phí bằng tiền khác	6.297.566.828	7.109.538.061
Cộng	23.621.555.083	24.422.166.480
9. Thu nhập khác	Năm 2016	Năm 2015
Thu nhập từ chiết khấu thương mại	58.232.600	
Thu nhập từ bán phuy	4.014.100.870	3.304.545.460
Thu nhập cho thuê	1.493.551.768	795.989.463
Thanh lý tài sản cố định	6.165.502.137	723.728.345
Thu nhập từ khoản hỗ trợ từ khách hàng	-	2.002.777.700
Các khoản khác	519.685.672	418.439.030
Cộng	12.251.073.047	7.245.479.999
10. Chi phí khác	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	100.918.786
Chi phí chuyển nhượng dự án Núi Thevada - Pakson	-	4.273.572.340
Chi phí thanh lý hàng tồn kho	162.058.654	466.536.970
Phạt vi phạm hành chính	370.908.017	1.092.248.478
Các khoản khác	130.809.495	146.791.961
Cộng	663.776.166	6.080.068.535
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2016	Năm 2015
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	938.287.496.555	855.621.067.160
Chi phí nhân công	77.002.009.431	73.913.287.540
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.076.454.870	6.391.526.417
Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.884.511.640	36.431.544.125
Chi phí khác bằng tiền	44.499.909.070	70.513.161.270
Cộng	1.093.750.381.566	1.042.870.586.512

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2016	Năm 2015
12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm	10.526.297.813	10.721.277.748
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	8.753.721.030	9.003.137.496
Chi phí thuế TNDN tại Công ty con	1.772.576.783	1.718.140.252
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	2.211.331.329	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	12.737.629.142	10.721.277.748
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	800.418.171	1.159.445.693
Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.308.916.980)	(1.673.117.571)
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(300.719.105)	(327.680.496)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(809.217.914)	(841.352.374)
14. Lãi trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	30.858.714.994	28.027.996.079
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	30.858.714.994	28.027.996.079
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.530.000	10.530.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.931	2.662
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	2.931	2.662

(*): Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

15. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

15.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các (khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn) của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các (khoản vay) với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Năm 2016		
VND	100	(2.491.132.268)
	-100	2.491.132.268
Năm 2015		
VND	100	(2.737.707.659)
	-100	2.737.707.659

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 474.361.200 đồng Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2016 đồng Việt Nam). Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 47.436.120 đồng Việt Nam. Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ tăng lên khoảng 47.436.120 đồng Việt Nam.

15.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Các khoản phải thu khó đòi đã được Công ty trích lập dự phòng.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

15.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

Ngày 31 tháng 12 năm

2016	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	38.355.683.218	1.507.329.972	-	39.863.013.190
Phải trả người bán	300.656.634.563	-	-	300.656.634.563
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	17.737.091.982	-	-	17.737.091.982
	356.749.409.764	1.507.329.972	-	358.256.739.736

Ngày 31 tháng 12 năm

2015	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	74.324.716.719	1.798.592.869	-	76.123.309.588
Phải trả người bán	243.584.690.850	-	-	243.584.690.850
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	13.167.600.148	-	-	13.167.600.148
	331.077.007.716	1.798.592.869	-	332.875.600.585

Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất, tiền gửi ngân hàng và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, hàng tồn kho, máy móc thiết bị, nhà cửa vật kiến trúc và quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn từ các ngân hàng (Thuyết minh số V.20 - Vay và nợ thuê tài chính).

16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: xem trang 47.

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 31 tháng 12 năm 2015. Tuy nhiên, Ban Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính dài hạn này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2016	Năm 2015
1. Số tiền đi vay thực thu trong năm		
- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	231.757.912.324	229.468.466.833
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	(267.589.629.446)	(236.137.434.412)

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không có.****2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt

Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư cuối năm phải thu (phải trả)
Tổng Công ty Nông nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công ty mẹ	Chi trả cổ tức	9.370.530.000	-
Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa	Công ty liên kết	Cổ tức nhận được	812.438.200	-
		Mua hàng	644.755.287	(123.141.310)
		Bán hàng	21.431.443.717	16.641.406.089
Ông Nguyễn Quốc Dũng	Giám đốc	Vay ngắn hạn	-	(54.000.000)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

+ Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc		Năm 2016	Năm 2015
Hội đồng quản trị	Thù lao và thưởng	1.034.560.278	308.900.000
Ban Giám đốc	Lương và thưởng	1.759.515.292	1.526.464.055
Cộng		2.794.075.570	1.835.364.055

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận: xem trang 48.

5. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

NGƯỜI LẬP BIỂU



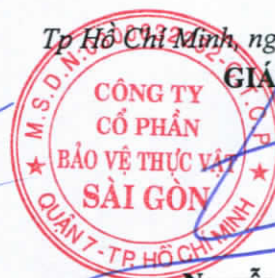
Phùng Thái Phương Trang

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Bùi Thị Ánh Tuyết

Tp Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 3 năm 2017



GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Dũng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 .

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.2. Các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc
Tổng giá trị cổ phiếu	1.837.670.000	474.361.200	(1.363.308.800)	1.837.670.000
Cổ phiếu CTCP Nông được H.A.I (HAI)	1.837.670.000	474.361.200	(1.363.308.800)	1.837.670.000
Cộng	1.837.670.000	474.361.200	(1.363.308.800)	1.837.670.000

Giá trị hợp lý của mã H.A.I Được xác định theo giá đóng cửa tại ngày 31/12/2016.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư vào công ty liên kết	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa	11.210.325.089	-	11.210.325.089	-
Cộng	11.210.325.089	-	11.210.325.089	-

- Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết :

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty đã đầu tư 7.510.164.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 36,35% (số đầu năm là 7.510.164.939 VND, tương đương với tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết 36,35%). Hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa là cung ứng XK lao động, môi giới thương mại, kinh doanh hàng nông sản, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật.

Trong năm Công ty Cổ phần Thương Mại Mộc Hóa chi trả có tức: 812.438.200 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.6. Nợ khó đòi	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	52.655.975.932	4.885.057.025	59.052.320.768	14.440.722.531
+ Công ty TNHH Mosanto Thailand	22.813.197.000	-	22.813.197.000	-
+ Công ty TNHH Giống cây trồng Hải Anh - Phú Thọ	5.661.724.018	-	5.661.724.018	-
+ Đại lý LIM KUON HENG	-	-	1.457.580.972	437.274.292
+ Đại lý SENG HUN	-	-	81.195.761	40.597.881
+ Đại lý SOK NAY	65.384.082	65.384.082	457.398.278	137.219.483
+ Đại lý THAI HEANG	-	-	498.716.771	236.051.302
+ Đối tượng khác	24.115.670.831	4.819.672.943	28.082.507.968	13.589.579.573



Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	51.313.843.172	38.467.368.120	32.044.606.019	2.884.944.028	1.272.189.696	125.982.951.036
Mua trong năm	-	751.820.000	368.043.270	-	-	1.119.863.270
Tặng khác	-	-	614.904.633	-	-	614.904.633
Thanh lý, nhượng bán	(6.215.794.486)	(817.813.068)	(3.351.633.996)	-	-	(10.385.241.550)
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	(72.031.766)	(95.814.132)	-	-	(167.845.898)
Số dư cuối năm	45.098.048.686	38.329.343.287	29.580.105.794	2.884.944.028	1.272.189.696	117.164.631.491
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	38.487.474.888	33.356.026.483	27.569.846.170	2.884.944.028	768.063.186	103.066.354.756
Khấu hao trong năm	2.402.386.798	1.966.977.790	1.365.494.627	-	188.007.864	5.922.867.079
Thanh lý, nhượng bán	(4.015.279.381)	(817.813.068)	(3.351.633.996)	-	-	(8.184.726.444)
Chênh lệch do chuyển đổi BCTC	-	(68.757.546)	(104.555.394)	-	-	(173.312.940)
Số dư cuối năm	36.874.582.305	34.436.433.661	25.479.151.407	2.884.944.028	956.071.050	100.631.182.451
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	12.826.368.284	5.111.341.637	4.474.759.849	-	504.126.510	22.916.596.280
Số dư cuối năm	8.223.466.381	3.892.909.626	4.100.954.387	-	316.118.646	16.533.449.040

* Giá trị còn lại của TSCDDHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 2.720.850.451 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 95.738.065.059 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 .

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.23. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	105.300.000.000	782.715.818	8.122.496.962	14.052.949.670	26.965.268.068	155.223.430.518
- Lãi trong năm	-	-	-	-	28.027.996.079	28.027.996.079
- Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(10.530.000.000)	(10.530.000.000)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(326.400.000)	(326.400.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	1.830.485.932	(1.830.485.932)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.660.971.866)	(3.660.971.866)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	(612.996.787)	-	-	(612.996.787)
Số dư cuối năm trước	105.300.000.000	782.715.818	7.509.500.175	15.883.435.602	38.645.406.349	168.121.057.944
Số dư đầu năm	105.300.000.000	782.715.818	7.509.500.175	15.883.435.602	38.645.406.349	168.121.057.944
- Lãi trong năm	-	-	-	-	30.858.714.994	30.858.714.994
- Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	(15.795.000.000)	(15.795.000.000)
- Thù lao HĐQT & BKS	-	-	-	-	(150.000.000)	(150.000.000)
- Tiền khen thưởng ban điều hành công ty năm 2015	-	-	-	-	(280.000.000)	(280.000.000)
- Trích lập các quỹ	-	-	-	5.575.199.216	(5.575.199.216)	-
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.575.199.216)	(5.575.199.216)
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính	-	-	862.519.600	-	-	862.519.600
- Tăng khác	-	-	-	-	15.253.250	15.253.250
- Giảm khác	-	-	-	-	(133.250)	(133.250)
Số dư cuối năm	105.300.000.000	782.715.818	8.372.019.776	21.458.634.818	42.143.842.910	178.057.213.321

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính hợp nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.16. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi số		Giá trị hợp lý	
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính				
- Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1.837.670.000	(1.363.308.800)	1.837.670.000	(1.201.190.000)
- Phải thu khách hàng	256.543.917.236	(22.684.739.900)	230.921.221.860	(19.527.019.178)
- Phải thu khác	25.683.273.771	(25.081.963.613)	25.034.639.213	(25.082.616.004)
- Tiền và các khoản tương đương tiền	91.406.420.924	-	45.937.234.582	-
- Tài sản tài chính khác	3.038.633.572	(4.215.393)	7.940.820.838	(1.963.055)
TỔNG CỘNG	378.509.915.503	(49.134.227.706)	311.671.586.493	(45.812.788.237)
Nợ phải trả tài chính				
- Vay và nợ	39.863.013.190	-	76.123.309.588	-
- Phải trả người bán	300.656.634.563	-	243.584.690.850	-
- Phải trả khác	15.860.469.218	-	11.138.284.580	-
- Chi phí phải trả	1.876.622.765	-	2.029.315.568	-
TỔNG CỘNG	358.256.739.736	-	332.875.600.585	-
			329.375.687.796	265.858.798.256
				76.123.309.588
				243.584.690.850
				11.138.284.580
				2.029.315.568
				332.875.600.585

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty chi kinh doanh trong lĩnh vực thuốc bảo vệ thực vật. Ban Giám đốc của Công ty xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý chủ yếu dựa trên các khu vực địa lý mà Công ty cung cấp sản phẩm, dịch vụ chứ không dựa trên lĩnh vực kinh doanh. Do vậy, báo cáo bộ phận chính yếu của Công ty được lập theo Khu vực địa lý và không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Báo cáo bộ phận thứ yếu: theo khu vực địa lý

Chỉ tiêu	Miền Bắc	Miền Trung	Miền Đông	Tây Nguyên	Miền Tây	Vương quốc Campuchia	Quốc gia Lào	Tổng cộng	Loại trừ	Tổng cộng toàn DN
1. Doanh thu thuần										
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	185.223.151.639	24.352.877.672	218.412.373.970	66.906.265.073	190.879.855.298	175.358.144.249	2.362.494.822	863.495.162.723	-	863.495.162.723
Doanh thu thuần từ bán hàng bán cho bộ phận khác	2.404.482.974	263.151.946	527.834.371.617	508.596.600	2.291.839.215	-	-	533.302.442.352	(533.302.442.352)	-
2. Chi phí										
Giá vốn	167.086.192.581	21.057.320.141	103.363.661.489	56.724.273.227	164.389.884.959	146.118.991.417	1.931.891.071	660.672.214.886	-	660.672.214.886
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	18.136.959.058	3.295.557.531	115.048.712.481	10.181.991.846	26.489.970.339	29.239.152.831	430.603.751	202.822.947.837	-	202.822.947.837
4. Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	-	-	421.880.000	-	-	357.713.974	-	779.593.974	-	779.593.974
5. Tài sản bộ phận	138.147.692.384	18.163.462.956	162.901.695.523	49.901.678.295	142.366.714.413	-	-	511.481.243.570	-	511.481.243.570
6. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	75.601.243.981	4.762.300.390	80.363.544.371	-	80.363.544.371
Tổng tài sản	138.147.692.384	18.163.462.956	162.901.695.523	49.901.678.295	142.366.714.413	75.601.243.981	4.762.300.390	591.844.787.942	-	591.844.787.942
7. Nợ phải trả bộ phận	89.367.956.423	11.749.972.351	105.381.359.438	32.281.473.069	92.097.248.316	-	-	330.878.009.597	-	330.878.009.597
8. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	57.422.423.720	25.487.141.302	82.909.565.022	-	82.909.565.022
Tổng nợ phải trả	89.367.956.423	11.749.972.351	105.381.359.438	32.281.473.069	92.097.248.316	57.422.423.720	25.487.141.302	413.787.574.620	-	413.787.574.620

Please contact us by the following addresses:

In Ho Chi Minh City

*** Head office:**

Address: 389A Dien Bien Phu, Ward 4, District 3, HCMC
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 lines) * Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@ aisc.com.vn * Website: www.aisc.com.vn

In Ha Noi City

*** Branch:**

Address: C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building -
Pham Hung St, Cau Giay Dist - Ha Noi
Tel: (04) 3782 0045 /46 /47 - Fax: (04) 3782 0048
Email: aishn@hn.vnn.vn

In Da Nang City

*** Branch:**

Address: 190, 3/2 St., Hai Chau Dist., Da Nang City
Tel: (0511) 3747 619 - Fax: (0511) 3747 620
Email: aiscdn@gmail.com

In Can Tho City

*** Representative Office:**

Address: 243/1A, 30/4 St., Ninh Kieu Dist, Can Tho City.
Tel: (0710) 381 3004 - Fax: (0710) 382 8765

In Hai Phong City

*** Representative Office:**

Address: 18 Hoang Van Thu St. - Hong Bang Dist - Hai Phong
Tel: (031) 3569 577 - Fax: (031) 3569 576